

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: **Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường**
Số suất ăn: **407**

Ngày: **11 tháng 2 năm 2026**

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng : Thanh long.
Bữa phụ	Miến thịt vịt cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	9,34 gam	kg	3,8	19.000	72.200	693	21,7	-	151,6
2	4038	Hành lá	0,98 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
3	4082	Rau mùi tàu	0,98 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
4	5044	Quả thanh long	79,61 gam	kg	32,4	27.500	891.000	12.960	421,2	-	2.818,8
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	18,67 gam	kg	7,6	140.000	1.064.000	11.476	1.611,2	562,4	-
6	9007	Trứng chim cút	31,94 gam	kg	13	62.000	806.000	18.159	1.478,6	1.211,4	335,5
7	13003	Gừng tươi	0,74 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
8	13017	Nước mắm cá	1,72 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2
9	13034	Hạt nêm	1,72 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.386	105	14	210
10	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	86 gam	kg	35	20.000	700.000	120.400	2.765	350	26.565
12	500018	Dầu đậu nành Simply	4,91 gam	lít	2	57.000	114.000	18.000	-	2.000	-
13	500019	Mỡ lợn sống	2,95 gam	kg	1,2	70.000	84.000	7.560	-	840	-
14	500027	Miến phở	18,18 gam	kg	7,4	30.000	222.000	25.900	444	44,4	5.934,8
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,27 gam	kg	5,4	260.000	1.404.000	26.298	1.053	1.252,8	2.484
16	500052	Rau cải ngồng	32,92 gam	kg	13,4	16.000	214.400	4.127	160,8	107,2	629,8
17	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	41,28 gam	kg	16,8	100.000	1.680.000	20.185	1.345,7	1.648,1	-
18	500055	Con ghe biển làm sạch	6,14 gam	kg	2,5	52.000	130.000	431	95,2	5,6	-
19	500063	Hành củ tái	0,98 gam	kg	0,4	32.000	12.800	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							7.528.200	268.121	9.554	8.036	39.214
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%		615	23,1	20,5	84,6
58%	42%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						659 kcal	23,5	19,7	96,3
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						107,1%	101,8%	96,3%	113,9%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						94 kcal	178 kcal	385 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						14,3%	27,0%	58,7%	
Chi phí thực phẩm		7.528.200 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.497 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng và P: L: G tầm bèo



Phạm Thị Huyền

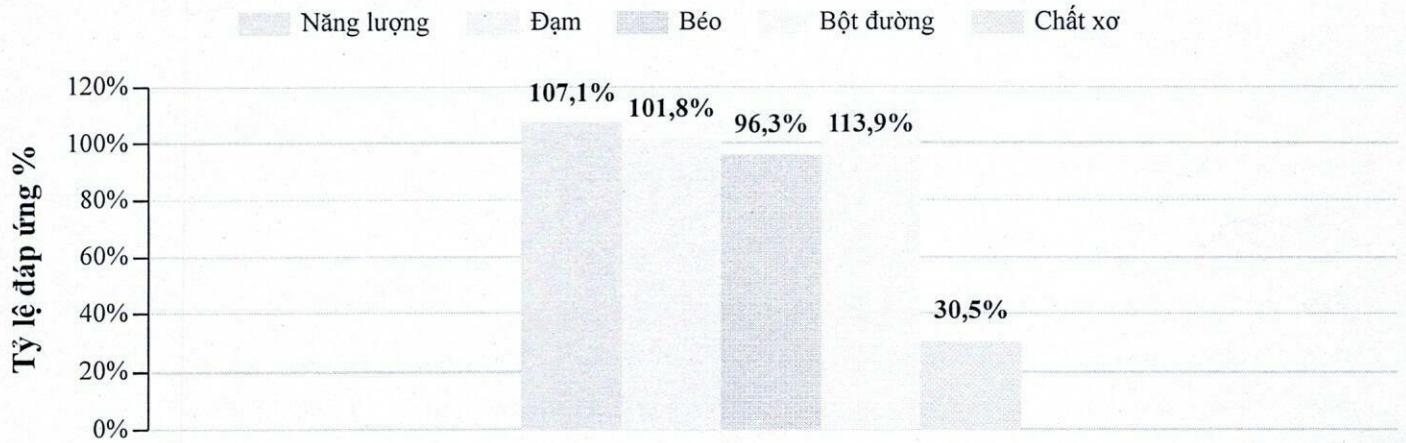
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

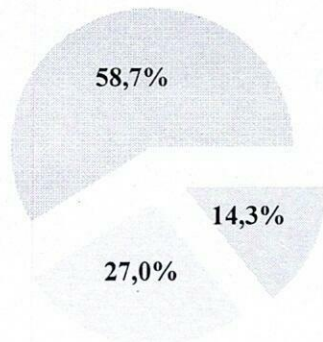
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



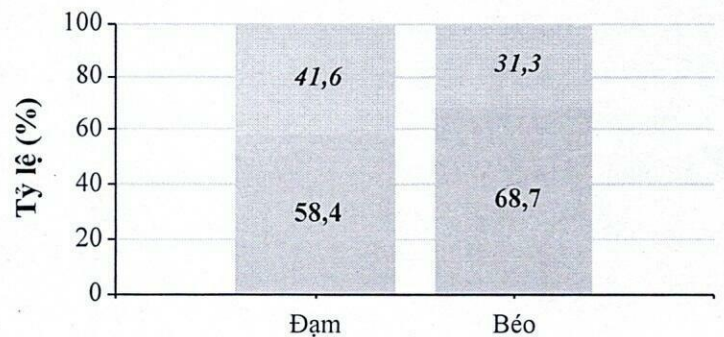
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 11 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 145

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe; Tráng miệng : Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4036	Giá đỗ	4,83 gam	kg	0,7	15.000	10.500	287	36,6	-	35,2
2	4038	Hành lá	1,38 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
3	4082	Rau mùi tàu	1,38 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
4	5044	Quả thanh long	80 gam	kg	11,6	27.500	319.000	4.640	150,8	-	1.009,2
5	7084	Thịt lợn, nạc vai	26,21 gam	kg	3,8	140.000	532.000	5.738	805,6	281,2	-
6	9007	Trứng chim cút	32,41 gam	kg	4,7	62.000	291.400	6.565	534,6	438	121,3
7	13003	Gừng tươi	0,69 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
8	13017	Nước mắm cá	2,07 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
9	13034	Hạt nêm	2,07 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
10	13039	Bột canh	2,07 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	58,62 gam	kg	8,5	20.000	170.000	29.240	671,5	85	6.451,5
12	500018	Dầu đậu nành Simply	6,21 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
13	500019	Mỡ lợn sống	7,59 gam	kg	1,1	70.000	77.000	6.930	-	770	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,34 gam	kg	1,5	260.000	390.000	7.305	292,5	348	690
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	2,76 gam	kg	0,4	260.000	104.000	2.020	92	106	174
16	500048	Bún khô HH	19,31 gam	kg	2,8	30.000	84.000	9.315	159,6	16	2.133,3
17	500052	Rau cải ngồng	28,97 gam	kg	4,2	16.000	67.200	1.294	50,4	33,6	197,4
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	33,1 gam	kg	4,8	100.000	480.000	5.767	384,5	470,9	-
19	500055	Con ghe biển làm sạch	5,52 gam	kg	0,8	52.000	41.600	138	30,5	1,8	-
20	500063	Hành củ tái	1,38 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.682.600	88.178	3.277	3.456	10.940
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
65%	35%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				608 kcal	22,6	23,8	75,4		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					100,6%	99,7%	101,4%	99,8%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					90 kcal	215 kcal	302 kcal		



70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			14,9%	35,4%	49,7%
Chi phí thực phẩm	2.682.600 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.501 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND			



Phạm Thị Huyền

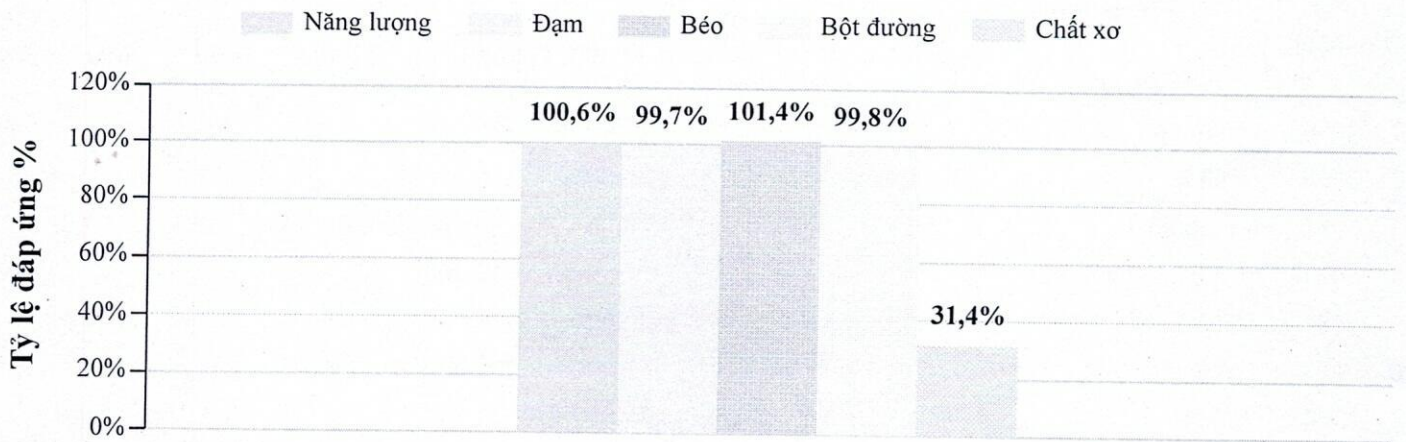
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

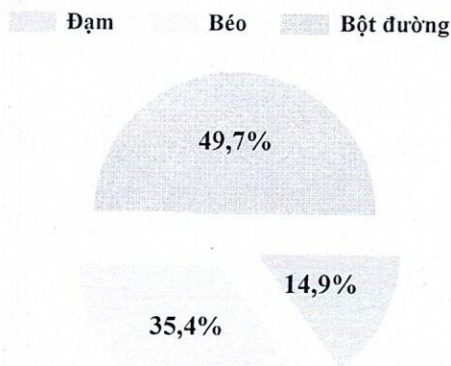
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM

